

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
CÔNG NGHỆ CMC**

*Báo cáo tài chính Công ty Mẹ
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2014 đến 31/12/2014*



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05-18

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/04/2014 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		201.822.094.085	193.279.675.130
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.985.116.039	12.300.608.968
111 1. Tiền		11.985.116.039	12.300.608.968
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	916.074.763	14.104.438.205
121 1. Đầu tư ngắn hạn		916.074.763	14.104.438.205
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		187.354.049.615	164.066.191.901
131 1. Phải thu khách hàng		41.968.102.288	30.107.678.558
132 2. Trả trước cho người bán		4.091.021.896	7.565.800.063
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	5	130.471.253.957	113.830.413.473
135 5. Các khoản phải thu khác	6	15.560.876.952	14.799.838.717
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(4.737.205.478)	(2.237.538.910)
140 IV. Hàng tồn kho	7	149.483.165	199.937.660
141 1. Hàng tồn kho		149.483.165	199.937.660
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1.417.370.503	2.608.498.396
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	453.294.332	323.263.094
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		175.904.311	175.904.311
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	285.326.100	285.326.100
158 5. Tài sản ngắn hạn khác		502.845.760	1.824.004.891
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		635.260.974.428	645.588.375.825
220 II. Tài sản cố định		315.512.997.255	327.747.593.595
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	295.369.313.371	307.095.446.450
222 - Nguyên giá		357.032.391.082	356.086.255.146
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(61.663.077.711)	(48.990.808.696)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	13.946.997.665	15.620.637.386
228 - Nguyên giá		17.911.157.014	17.911.157.014
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.964.159.349)	(2.290.519.628)
230 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	6.196.686.219	5.031.509.759
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	314.590.430.221	311.113.151.403
251 1. Đầu tư vào công ty con		427.808.926.000	425.908.926.000
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		12.248.356.000	12.248.356.000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		627.044.400	2.627.044.400
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(126.093.896.179)	(129.671.174.997)
260 V. Tài sản dài hạn khác		5.157.546.952	6.727.630.827
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.157.546.952	4.818.357.757
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	1.909.273.070
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		837.083.068.513	838.868.050.955

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/04/2014
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		161.714.324.394	179.566.908.685
310 I. Nợ ngắn hạn		86.550.498.107	104.666.275.624
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	15	29.539.739.980	60.950.582.897
312 2. Phải trả người bán		1.707.454.442	3.010.976.990
313 3. Người mua trả tiền trước		7.723.456.404	2.155.157.226
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	684.126.890	944.596.052
315 5. Phải trả người lao động		-	440.758.935
316 6. Chi phí phải trả		1.328.021.678	1.276.256.052
317 7. Phải trả nội bộ	17	40.250.075.673	30.449.481.061
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	3.263.851.724	3.486.530.680
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.053.771.316	1.951.935.731
330 II. Nợ dài hạn		75.163.826.287	74.900.633.061
333 3. Phải trả dài hạn khác		17.056.372.998	16.834.396.836
334 4. Vay và nợ dài hạn	19	48.208.235.003	48.180.800.004
335 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.858.934.609	2.344.654.473
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		8.040.283.677	7.540.781.748
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		675.368.744.119	659.301.142.270
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	675.368.744.119	659.301.142.270
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		673.419.530.000	673.419.530.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		14.895.512.634	14.895.512.634
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)		(6.840.260.634)	(6.840.260.634)
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(6.106.037.881)	(22.173.639.730)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		837.083.068.513	838.868.050.955

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2014	1/4/2014
Ngoại tệ các loại			-	-
- Đô la Mỹ	USD		5.455,67	2.684,84
- Euro	EUR		6,71	6,71

Kế toán trưởng



NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

Giám đốc tài chính



LÊ THANH SƠN

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2015



Giám đốc

NGUYỄN TRUNG CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013	Lũy kế từ 01/04/2014 đến 31/12/2014	Lũy kế từ 01/04/2013 đến 31/12/2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	32.366.539.814	38.415.888.852	176.672.705.248	105.502.439.783
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.366.539.814	38.415.888.852	176.672.705.248	105.502.439.783
11	4. Giá vốn hàng bán	20	20.505.606.651	28.097.835.108	141.965.325.574	74.034.613.033
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.860.933.163	10.318.053.744	34.707.379.674	31.467.826.750
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	354.680.640	1.342.520.862	5.651.557.069	12.705.877.148
22	7. Chi phí tài chính	22	2.171.617.881	4.508.585.077	4.940.357.934	21.168.435.976
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.171.617.881	4.508.585.077	8.380.303.730	16.146.512.416
24	8. Chi phí bán hàng		281.496.932	286.030.390	809.396.940	1.005.685.461
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.683.423.681	3.728.104.876	16.621.183.262	13.629.985.428
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.079.075.309	3.137.854.263	17.987.998.607	8.369.597.033
31	11. Thu nhập khác		-	11.104.181	687.002.720	709.236.073
32	12. Chi phí khác		-	167.842.486	25.404.688	195.727.425
40	13. Lợi nhuận khác		-	(156.738.305)	13.570.521.330	513.508.648
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.079.075.309	2.981.115.958	5.079.075.309	8.883.105.681
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	-	-	1.423.553.206	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.079.075.309	2.981.115.958	3.655.522.103	8.883.105.681

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/04/2013 đến 31/12/2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		154.266.472.200	161.046.861.035
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(119.800.608.508)	(98.114.149.217)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(4.768.440.882)	(3.470.492.157)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(5.605.124.866)	(17.643.969.332)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.929.032.565	17.216.817.591
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.672.529.317)	(32.413.386.459)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>15.348.801.192</i>	<i>26.621.681.461</i>
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(280.940.909)	(100.302.134)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	15.200.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.482.321.597)	(2.140.879.426)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		19.514.111.820	2.563.887.038
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.900.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.046.233.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.420.640.587	2.360.627.319
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>18.317.722.901</i>	<i>2.698.532.797</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(1.524.985.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		26.242.594.145	21.715.193.498
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(60.204.374.367)	(48.832.726.940)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.236.800)	(2)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(33.982.017.022)</i>	<i>(28.642.518.444)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(315.492.929)</i>	<i>677.695.814</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		12.300.608.968	6.005.352.192
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		11.985.116.039	6.683.048.006

Kế toán trưởng



NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

Giám đốc tài chính



LÊ THANH SƠN



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/02/2007 và thay đổi lần 05 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100244112 vào ngày 09 tháng 11 năm 2011.
Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tòa nhà CMC Tower - Phố Duy Tân - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 673.419.530.000 VND (Sáu trăm bảy mươi ba tỷ, bốn trăm mười chín triệu, năm trăm ba mươi nghìn Việt Nam đồng).

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại Thành phố HCM	Quận 5 - Thành phố HCM	Công nghệ thông tin, viễn thông và kinh doanh điện tử

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty

Công ty con trực tiếp	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Máy tính CMS	Tầng 12 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất và lắp ráp máy tính Thương hiệu Việt Nam, phân phối các sản phẩm công nghệ thông tin.
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Tầng 14 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất phần mềm, cung cấp giải pháp phần mềm, cung cấp các dịch vụ phần mềm và nội dung, cung cấp dịch vụ thuê ngoài phần mềm, giải pháp ERP.
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC (CSI Hà Nội)	Tầng 16 - Tòa nhà CMC Tower	Cung cấp các giải pháp tổng thể chuyên ngành; cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và tích hợp các giải pháp; dịch vụ đào tạo CNTT và cung cấp các sản phẩm CNTT-VT.
Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại CMC	Tầng 12 - Tòa nhà CMC Tower	Phân phối các sản phẩm Công nghệ thông tin và Viễn thông.
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Số 2 Ngách 33/2 Ngõ 64 Nguyễn Lương Bằng, Hà nội	Cung cấp các giải pháp, phần mềm, dịch vụ bảo mật hệ thống, an ninh an toàn thông tin.
Công ty TNHH CMC Blue France	Cộng Hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài công nghệ thông tin (ITO) và dịch vụ thuê ngoài tác nghiệp (BPO).
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Tầng 15 - Tòa nhà CMC Tower	Thiết lập hạ tầng mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông cố định và internet.

Công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Liên doanh Ciber-CMC	Tầng 13 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất phần mềm, cung cấp các dịch vụ phần mềm ERP của SAP, đào tạo và cung cấp nhân lực tư vấn phần mềm cao cấp.
Công ty Cổ phần NetNam	Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ về mạng Internet

Công ty con gián tiếp thông qua các khoản đầu tư của Công ty con trực tiếp:

Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn (CSI Sài Gòn)	TP HCM	Cung cấp các giải pháp về CNTT
--	--------	--------------------------------

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100244112 được thay đổi lần 05 ngày 09 tháng 11 năm 2011, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu, gia công và xuất khẩu phần mềm;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán, bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản phẩm dịch vụ, thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử và phát thanh truyền hình, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh, đầu tư, môi giới và quản lý bất động sản;
- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Từ năm 2010, kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn trong tự.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	45 năm
- Máy móc, thiết bị	8-20 năm
- Phương tiện vận tải	5-6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm
- Các tài sản khác	3 năm

2.7 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là công trình xây dựng tòa nhà Trí Thức được ghi nhận tại từng thời điểm nghiệm thu giai đoạn với nhà thầu và theo giá trị trên hóa đơn do nhà thầu phát hành. Chi phí xây dựng cơ bản khác được ghi nhận theo giá trị thanh toán giữa các bên.

Khi Tòa nhà trí thức đưa vào sử dụng, Công ty tạm ghi tăng Nguyên giá Tài sản cố định theo giá trị trên Dự toán.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Giá trị dự phòng trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được giảm trừ trực tiếp vào giá gốc đầu tư chứng khoán và không trình bày tách biệt vào khoản mục dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

15/10/2014

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/04/2014
	VND	VND
Tiền mặt	350.212.348	1.222.376.975
Tiền gửi ngân hàng	11.634.903.691	11.078.231.993
Các khoản tương đương tiền	<u>11.985.116.039</u>	<u>12.300.608.968</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/04/2014
	VND	VND
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn	916.074.763	14.104.438.205
Đầu tư ngắn hạn khác	<u>916.074.763</u>	<u>14.104.438.205</u>

5 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/04/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC		
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC	52.684.046.466	52.660.700.832
Công ty TNHH máy tính CMS	36.105.833	
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	36.918.421.421	26.475.344.017
Công ty Cổ phần hạ tầng viễn thông CMC	10.873.069.967	15.983.481.097
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn		
Công ty cổ phần Net Nam		
Công ty Cổ phần An ninh An Toàn Thông tin CMC	14.333.849.901	12.460.833.249
Công ty TNHH CMC Blue France	6.250.054.278	6.250.054.278
Chi nhánh Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	4.659.919.551	
Công ty cổ phần liên doanh Cyber- CMC	6.445.793	
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn	4.709.340.747	
	130.471.253.957	113.830.413.473

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/04/2014
	VND	VND
Phải thu về lãi cho vay	4.874.053.673	3.973.075.490
TK tạm giữ liên doanh Dự án Hạ tầng Kỹ thuật	1.136.451.002	1.136.451.002
Phải thu khác	9.550.372.277	9.690.312.225
	15.560.876.952	14.799.838.717

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/04/2014
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	57.650.000	57.650.000
Hàng hóa	91.833.165	142.287.660
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	149.483.165	199.937.660

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/04/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	102.525.228	105.155.000
Chi phí bảo hiểm toà nhà	28.722.144	157.971.789
Chi phí ngắn hạn khác	322.046.960	7.800.000
Chi phí duy tu hạ tầng, công ích toà nhà trạm TPHCM		52.336.305
	453.294.332	323.263.094

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/04/2014
	VND	VND
Thuế TNDN	20.312.223	20.312.223
Thuế xuất nhập khẩu	265.013.877	265.013.877
	285.326.100	285.326.100

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hoá VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	4.005.312	17.848.151.702	59.000.000	17.911.157.014
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua TSCĐ trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>4.005.312</u>	<u>17.848.151.702</u>	<u>59.000.000</u>	<u>17.911.157.014</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	4.005.312	3.343.274.130	59.000.000	3.406.279.442
Số tăng trong kỳ	-	557.879.907	-	557.879.907
- Khấu hao TSCĐ trong	-	557.879.907	-	557.879.907
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>4.005.312</u>	<u>3.901.154.037</u>	<u>59.000.000</u>	<u>3.964.159.349</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	15.620.637.386	-	14.504.877.572
Tại ngày cuối kỳ	-	<u>13.946.997.665</u>	-	<u>13.946.997.665</u>

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	01/04/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng hệ thống PCCC bằng khí tại nhà CMC	841.572.727	841.572.727
Xây dựng Tòa nhà phần mềm Quang Trung	3.593.895.817	3.593.895.817
Dự án : Phần mềm kế toán CeAC	975.125.000	-
Dự án :Hệ thống công thông tin nội bộ	190.051.460	-
Dự án Appliance Server	596.041.215	596.041.215
	<u>6.196.686.219</u>	<u>5.031.509.759</u>

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/04/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	427.808.926.000	425.908.926.000
Công ty TNHH Máy tính CMS	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn Thông CMC	184.544.390.000	184.544.390.000
Công ty TNHH sản xuất và thương mại CMC	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty CP An ninh An toàn Thông tin CMC	7.900.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH CMC Blue France	5.364.536.000	5.364.536.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.248.356.000	12.248.356.000
Công ty Liên doanh Ciber - CMC	4.990.000.000	4.990.000.000
Công ty Cổ phần Net Nam	7.258.356.000	7.258.356.000
Đầu tư dài hạn khác	627.044.400	2.627.044.400
Công ty Vijasgate	627.044.400	627.044.400
Đầu tư trái phiếu	-	-
Đại học quốc tế Bắc Hà	-	2.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(126.093.896.179)	(126.093.896.179)
	314.590.430.221	314.690.430.221

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Máy tính CMS	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất, lắp ráp, phân phối máy tính
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ phần mềm
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	Hà Nội	100%	100%	Cung cấp các giải pháp về CNTT
Công ty CP Hạ tầng Viễn Thông CMC	Hà Nội	73,20%	73,20%	Cung cấp dịch vụ viễn thông
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Hà Nội	100%	100%	Phân phối các sản phẩm CNTT
Công ty CP An ninh An toàn Thông tin CMC	Hà Nội	76,00%	76,00%	Cung cấp giải pháp an ninh an ninh thông tin
Công ty TNHH CMC Blue France	Pháp	100%	100%	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Net Nam	Hà Nội	41,14%	41,14%	Cung cấp dịch vụ về mạng Internet
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC	Hà Nội	49,90%	49,90%	Sản xuất, cung cấp dịch vụ phần mềm

14 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/04/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn - Phí mỗi giờ thuê VP	1.458.589.339	1.736.200.133
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí trả trước dài hạn- phân bổ cede	778.639.761	28.205.308
Chi phí thuê đất toà nhà trạm TPHCM	2.920.317.852	3.053.952.316
	5.157.546.952	4.818.357.757

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/04/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	22.316.144.979	27.808.760.270
Vay ngân hàng	-	2.636.203.681
Vay đối tượng khác	22.316.144.979	25.172.556.589
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.223.595.001	33.141.822.627
	29.539.739.980	60.950.582.897

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/04/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	658.240.852	914.843.166
Thuế thu nhập cá nhân	25.886.038	29.752.886
Thuế nhà thầu	-	-
	684.126.890	944.596.052

17 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/04/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Máy tính CMS	-	2.614.042.429
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại CMC	13.693.409.478	9.589.557.125
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn	26.553.199.537	18.091.309.458
Công ty cổ phần Liên doanh Ciber - CMC	-	151.090.498
Công ty Cổ phần NETNAM	3.466.658	3.466.658
	40.250.075.673	30.449.466.168

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2014	01/04/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	48.997.802	58.758.412
Bảo hiểm xã hội	-	97.608.000
Bảo hiểm y tế	54.038.686	47.911.742
Bảo hiểm thất nghiệp	-	7.968.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.160.815.236	3.274.284.526
	<u>3.263.851.724</u>	<u>3.486.530.680</u>
19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	31/12/2014	01/04/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng	48.208.235.003	48.180.800.004
	<u>48.208.235.003</u>	<u>48.180.800.004</u>
20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC	31/12/2014	01/04/2014
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (tiền đặt cọc thuê VP)	17.056.372.998	16.834.396.836
	<u>17.056.372.998</u>	<u>16.834.396.836</u>
21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU		
a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu		
Xem chi tiết Phụ lục 2.		
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.366.539.814	38.415.888.852
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ	20.505.606.651	28.097.835.108
	<u>20.505.606.651</u>	<u>28.097.835.108</u>
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	354.680.640	1.342.520.862
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Doanh thu tài chính khác	-	-
	<u>354.680.640</u>	<u>1.342.520.862</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.171.617.881	4.508.585.077
Lỗ bán chứng khoán		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
	2.171.617.881	4.508.585.077

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.079.075.309	2.981.115.958
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Cơ tức, lợi nhuận được chia		
- Chuyển Lỗ năm trước	(5.079.075.309)	(2.981.115.958)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Kế toán trưởng



NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

Giám đốc tài chính



LÊ THANH SƠN



Hà Nội ngày 17 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc

NGUYỄN TRUNG CHÍNH

Phụ lục 1 : Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	225.215.806.339	128.889.587.839	-	2.531.343.268	356.636.737.446
Số tăng trong kỳ	395.653.636	-	-	-	395.653.636
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB ho	395.653.636	-	-	-	395.653.636
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	225.611.459.975	128.889.587.839	-	2.531.343.268	357.032.391.082
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	17.806.638.657	37.931.282.944	-	1.692.751.892	57.430.673.493
Số tăng trong kỳ	1.469.639.538	2.711.795.544	-	50.969.136	4.232.404.218
- Khấu hao trong kỳ	1.469.639.538	2.711.795.544	-	50.969.136	4.232.404.218
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	19.276.278.195	40.643.078.488	-	1.743.721.028	61.663.077.711
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	207.409.167.682	90.958.304.895	-	838.591.376	299.206.063.953
Tại ngày cuối kỳ	206.335.181.780	88.246.509.351	-	787.622.240	295.369.313.371

Phụ lục 2 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ	673.419.530.000	14.895.512.634	(6.840.260.634)		(22.173.639.730)	659.301.142.270
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	17.226.043.433	17.226.043.433
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.137.217.585)	(1.137.217.585)
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	(21.223.999)	(21.223.999)
Số dư cuối kỳ	673.419.530.000	14.895.512.634	(6.840.260.634)	-	(6.106.037.881)	675.368.744.119



---*---

---*---

Số: 07 /2015/CMC-VPHDQT

V/v: Giải trình biến động BCTC Công ty Mẹ
từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2015

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh

Trước hết Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC xin gửi lời chào trân trọng đến Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh và xin chân thành cảm ơn sự quan tâm, hỗ trợ của các Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ theo Điều 10 Khoản 3.2. Thông tư 52/2012/TT- CBTT Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán "...Trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải giải trình rõ nguyên nhân trong báo cáo tài chính quý đó...", Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC xin giải trình về việc biến động Báo cáo Tài chính Công ty Mẹ Quý II năm 2014 (kỳ kế toán từ 01/10/2014 đến 31/12/2014) như sau:

- Lợi nhuận Công ty Mẹ quý III năm nay: 5.079 triệu đồng tăng so Quý III năm trước: 2.981 triệu đồng, cụ thể:
 - + Chi phí tài chính (lãi vay) giảm từ 4.508 triệu đồng xuống còn 2.171 triệu đồng, lý do: Gốc vay dài hạn giảm, lãi suất cho vay giảm
 - + Lãi gộp tăng từ 10.318 triệu đồng lên 11.860 triệu đồng, lý do: Doanh thu dịch vụ tăng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC xin trân trọng giải trình.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT
- Đính kèm BCTC Công ty Mẹ từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

Người thực hiện công bố thông tin



Lê Thanh Sơn